TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN CHÂU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2020/DS-ST
Ngày 09-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Phương;

Ông Nguyễn Văn Thả.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Thân Thị Trang Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Quốc Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 405/2019/TLST-DS, ngày 09 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2020/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng A;

Địa chỉ: Số 2 đường L, phường T, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoài P, sinh năm 1977; nơi cư trú: Khu phố 2, thị trấn T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (Phó Giám đốc Ngân hàng A - Chi nhánh huyện T, tỉnh Tây Ninh) là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền số 34/QĐ-HĐTV-PC, ngày 20-8-2020 có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961 và bà Trần Thị Mỹ G, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ 6, ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ 4, ấp 2, xã S, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ 1, ấp V, xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 30-10-2013 ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G ký kết hợp đồng tín dụng số 5705-LAV-201304190 với Ngân hàng A – Chi nhánh huyện T, tỉnh Tây Ninh (gọi tắt là Ngân hàng). Nội dung hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận như sau:

- Số tiền cho vay 740.000.000 đồng;

- Phương thức cho vay: Từng lần;

- Thời hạn vay: 36 tháng, kể từ ngày Hợp đồng tín dụng có hiệu lực;

- Mục đích vay: Mua 03 chiếc máy cày Mtz 80 (80%);

- Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 11,50%/năm, khi lãi suất cho vay trên thị trường tín dụng tăng thì Ngân hàng tự động điều chỉnh tăng bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng Agribank Tây Ninh, tại thời điểm điều chỉnh.

+ Lãi suất nợ quá hạn: Tối đa bằng 150% so với lãi suất vay đã thỏa thuận theo hợp đồng;

+ Phương thức trả lãi nợ vay theo đình kỳ 12 tháng/1 lần, vào các ngày 25-10-2014, 25-10-2015 và ngày 25-10-2016.

- Thời hạn trả nợ cuối cùng: Ngày 25-10-2016.

- Phương thức trả nợ từng lần vào ngày 25-10-2014 trả 250.000.000 đồng; ngày 25-10-2015 trả 250.000.000 đồng và ngày 25-10-2016 trả 240.000.000 đồng.

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Mỹ G có ký hợp đồng thế chấp số 20/HĐTC/2012, ngày 19-01-2012 và phụ lục hợp đồng thế chấp ngày 30-10-2013, gồm các tài sản là Quyền sử dụng đất diện tích 250 m^2, thuộc thửa đất số 428, tờ bản đồ số 14, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 277458, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH77458, được UBND huyện Tân Châu cấp ngày 18-10-2011 cho vợ chồng ông T, bà G đứng tên đăng ký, sử dụng; Quyền sử dụng đất diện tích 300 m^2, thuộc thửa đất số 509, tờ bản đồ số 14, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 277457, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH77457, được UBND huyện Tân Châu cấp ngày 18-10-2011 do vợ chồng ông T, bà G đứng tên đăng ký, sử dụng;

+ 01 tàu hút cát, số đăng ký TN-0374, có đặc điểm: Dài 19 m, rộng 4,25 m, cao mạn 1,9 m, vật liệu vỏ thép. Kiểu và công suất máy chính: 01; D15; 15 CV; trọng tải toàn phần 14,98 tấn (sản lượng 13,98 m^3/h, Mitsubishi, 40 CV), do Sở Giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-11-2011 cho ông Nguyễn Văn T

đứng tên chủ phương tiện, theo giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 0374/ĐK;

+ 01 tàu hút cát, số đăng ký TN-0375, có đặc điểm: Dài 19 m, rộng 4,25 m, cao mạn 1,9 m, vật liệu vỏ thép. Kiểu và công suất máy chính: 01; D15; 15 CV; trọng tải toàn phần 14,89 tấn (sản lượng 13,89 m^3/h, Mitsubishi, 30 CV), do Sở Giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-11-2011 cho ông Nguyễn Văn T đứng tên chủ phương tiện, theo giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 0375/ĐK.

Việc thế chấp được công chứng, chứng thực và đăng ký thế chấp; đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định của pháp luật.

Khi vay ông T, bà G sử dụng vốn không có hiệu quả dẫn đến không thể trả nợ theo cam kết. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc và thỏa thuận với ông T, bà G về việc xử lý số tiền vay nhưng không thành. Tính đến ngày 30-11-2019, ông T, bà G còn nợ Ngân hàng A – Chi nhánh huyện T, tỉnh Tây Ninh số tiền vay gốc 740.000.000 đồng, tiền lãi 702.265.069 đồng, tổng cộng nợ gốc và lãi 1.442.265.000 đồng (một tỷ bốn trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Nay Ngân hàng A yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu G trả số tiền nợ tổng cộng 1.442.265.000 đồng (tiền lãi tạm tính đến ngày 30-11-2019), tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 30-11-2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại Hợp đồng đã ký kết.

Trường hợp ông T, bà G không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp số 20/HĐTC/2012, ngày 19-01-2012 và Phụ lục hợp đồng thế chấp ngày 30-10-2013 để thu hồi nợ.

Đối với việc ông T, bà G đã chuyển nhượng 02 tàu hút cát cho anh H, anh H1 là không hợp pháp vì tài sản này đã thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho khoản tiền vay theo quy định của pháp luật, nên khi ông T, bà G không trả nợ cho Ngân hàng thì yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp trả nợ cho Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn như sau:

Ông thừa nhận vợ chồng có ký hợp đồng tính dụng với A – Chi nhánh huyện T, vay số tiền 740.000.000 đồng. Nội dung hợp đồng như đại diện Ngân hàng trình bày. Đến thời hạn trả nợ do vợ chồng ông làm ăn thua lỗ và bị Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng thu hồi 08 ha đất trồng cây điều đang thu hoạch nên không có nguồn thu để trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, kéo dài khoản nợ gốc cho đến nay, vợ chồng ông có đến Ngân hàng cam kết gia hạn nợ nhưng đến nay vẫn không có tiền trả cho Ngân hàng.

Khi vay vợ chồng ông có thế chấp các tài sản gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 250 m^2, thuộc thửa đất số 428, tờ bản đồ số 14, theo Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số BG 277458, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH77458, được UBND huyện Tân Châu cấp ngày 18-10-2011 cho vợ chồng ông T, bà G đứng tên đăng ký, sử dụng; Quyền sử dụng đất diện tích 300 m^2, thuộc thửa đất số 509, tờ bản đồ số 14, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 277457, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH77457, được UBND huyện Tân Châu cấp ngày 18-10-2011 do vợ chồng ông T, bà G đứng tên đăng ký, sử dụng;

+ 01 tàu hút cát, số đăng ký TN-0374, có đặc điểm: Dài 19 m, rộng 4,25 m, cao mạn 1,9 m, vật liệu vỏ thép. Kiểu và công suất máy chính: 01; D15; 15 CV; trọng tải toàn phần 14,98 tấn (sản lượng 13,98 m^3/h, Mitsubishi, 40 CV), do Sở Giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-11-2011 cho ông đứng tên chủ phương tiện, theo giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 0374/ĐK, nhưng ông đã chuyển nhượng lại cho anh H theo giấy viết tay, ghi ngày 22-9-2012;

+ 01 tàu hút cát, số đăng ký TN-0375, có đặc điểm: Dài 19 m, rộng 4,25 m, cao mạn 1,9 m, vật liệu vỏ thép. Kiểu và công suất máy chính: 01; D15; 15 CV; trọng tải toàn phần 14,89 tấn (sản lượng 13,89 m^3/h, Mitsubishi, 30 CV), do Sở Giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-11-2011 cho ông đứng tên chủ phương tiện, theo giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 0375/ĐK, nhưng ông đã chuyển nhượng lại cho anh H1 theo giấy viết tay, ghi ngày 13-11-2012.

Từ khi ký kết hợp đồng tín dụng cho đến nay vợ chồng ông chưa trả tiền nợ gốc cho Ngân hàng, nhưng có trả tiền lãi suất (không nhớ trả bao nhiêu tiền). Nay Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền nợ gốc 740.000.000 đồng và 702.265.069 đồng tiền lãi thì ông xin hẹn Ngân hàng đến cuối năm 2020 sẽ trả hết số tiền gốc và lãi suất cho Ngân hàng. Nếu trường hợp không trả được nợ cho Ngân hàng thì đồng ý bán tài sản thế chấp trả cho Ngân hàng; đối với 02 tàu hút cát anh H, anh H1 đang sử dụng thì vợ chồng ông sẽ giải quyết sau khi có ý kiến của người mua.

Bị đơn bà Trần Thị Mỹ G có ý kiến: Bà là vợ của ông T, bà thống nhất với lời trình bày của ông T, không bô sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H có ý kiến:

Anh không nhớ thời gian nào, anh và ông T có thỏa thuận cùng nhau hùn tiền mua 01 chiếc ghe bơm cát số: TN0374-ĐK:V70-00161, với giá 400.000.000 đồng; do tin tưởng lẫn nhau nên anh để ông T đứng tên đăng ký nhưng ông T, bà G và các con của ông T (không biết rõ họ tên) ký giấy tay xác nhận việc anh có hùn tiền cùng mua ghe. Đến năm 2012 ông T có nợ tiền của ông Nguyễn Tiến Q nên hai bên thống nhất giá trị còn lại của chiếc ghe là 300.000.000 đồng, ông T làm giấy tay bán ghe cho anh, ghi ngày 22-9-2012 với giá 300.000.000 đồng, nhưng anh trực tiếp trả nợ thay ông T cho ông Quân số tiền 150.000.000 đồng, bằng hình thức bơm cát cho ông Q nhiều lần trừ hết số nợ 150.000.000 đồng, chứ anh không giao cho ông T số tiền mua ghe, vì còn lại giá trị ½ chiếc ghe là của anh và anh đã giao cho ông T giấy tay cam kết việc hùn tiền mua ghe. Sau khi

ông T bán ghe cho anh thì đã giao cho anh quản lý, sử dụng chứ không giao giấy chứng nhận đăng ký ghe; do anh tin tưởng ông T nên cũng không yêu cầu ông T bàn giao giấy đăng ký mà chỉ biết sử dụng từ năm 2012 đến nay.

Trong quá trình sử dụng anh có sửa chữa, tôn tạo để chiếc ghe còn giá trị như hiện nay; do anh mua chiếc ghe đã lâu nên nay anh không đồng ý đối với yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản thế chấp của ông T đối chiếc ghe hút cát anh đã nhận chuyển nhượng. Đồng thời yêu cầu xử lý chiếc ghe hút cát số: TN0374-ĐK:V70-00161 theo đúng quy định của pháp luật, vì anh mua bán hợp pháp và cũng đã trả tiền đủ cho ông T.

Đối với hành vi của ông T, bà G đã thế chấp chiếc ghe hút cát cho Ngân hàng nhưng còn bán lại cho anh thì anh không yêu cầu xử lý hình sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H1 có ý kiến:

Ngày 13-11-2012 anh có mua từ ông T 01 chiếc ghe hút cát số: TN-0375, số đăng kiểm V70-00162, cấp ngày 05-12-2011 với số tiền 200.000.000 đồng, giao trước số tiền 130.000.000 đồng, hẹn đến ngày 25-11-2012 sẽ giao thêm 20.000.000 đồng; ngày 20-12-2012 sẽ giao 20.000.000 đồng và ngày 30-3-2013 sẽ trả hết số tiền còn lại 30.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận ngày 01-11-2013 ông T sẽ giao giấy ghe hút cát cho anh. Khi sang nhượng có lập hợp đồng viết tay do ông T ký tên, người làm chứng là Vũ Xuân Tr.

Khi hai bên thỏa thuận mua bán thì giấy đăng ký ghe (tàu cát) ông T đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng, chuẩn bị hết hạn hợp đồng, ông T hứa khi hết hạn hợp đồng sẽ làm thủ tục chuyển quyền cho anh. Tuy nhiên khi hết hạn hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng, anh có đến yêu cầu ông T sang tên thì được biết ông T tiếp tục thế chấp giấy đăng ký tàu hút cát để vay vốn, nên anh chưa giao hết số tiền còn lại cho ông T. Đến nay anh đã giao cho ông T được số tiền 150.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng. Anh đã nhiều lần đến nhà yêu cầu ông T sang tên giấy đăng ký nhưng ông T nói không có tiền trả cho Ngân hàng để lấy giấy chứng nhận đăng ký ghe hút cát ra.

Trong quá trình sử dụng anh có sửa chữa, tôn tạo để chiếc ghe còn giá trị như hiện nay; do anh mua chiếc ghe đã lâu nên không đồng ý đối với yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản thế chấp là chiếc ghe hút cát này.

Đối với hành vi của ông T, bà G đã thế chấp chiếc ghe hút cát cho Ngân hàng nhưng còn bán lại cho anh thì anh không yêu cầu xử lý hình sự.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về số tiền vay gốc 740.000.000 đồng, tuy nhiên đối với phần tiền lãi thì Ngân hàng xin rút lại một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu ông T, bà G có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền lãi đến ngày 09-9-2020 là 502.952.589 đồng, lý do có sự thay đổi về tiền lãi là Ngân hàng căn cứ Nghị quyết 42/2017/QH14 ngày 21-6-2017 của Quốc hội về xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, giảm cho ông T, bà G một phần tiền lãi.

Anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn H vẫn giữ nguyên ý kiến trên và bổ sung thêm ý kiến: Trong vụ kiện này Ngân hàng cũng có một phần lỗi là khi ông T, bà G không trả nợ đúng hạn nhưng Ngân hàng để nợ quá hạn kéo dài mà không có biện pháp xử lý dứt điểm dẫn đến hệ quả hôm nay làm anh hưởng đến quyền, lợi ích của các anh. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét xử lý đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Do ông T, bà G vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền nợ theo hợp đồng nên Ngân hàng yêu cầu ông T, bà G phải trả số tiền nợ gốc 740.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử theo hướng:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc 740.000.000 đồngvà tiền lãi theo quy định của pháp luật.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Bị đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đều thừa nhận: Ngân hàng A – Chi nhánh huyện T với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G có ký kết hợp đồng tín dụng số 5705-LAV-201304190, ngày 30-10-2013, theo đó ông T, bà G vay số tiền 740.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng; trong hợp đồng có quy định về lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, lãi phạt chậm trả khi vi phạm hợp đồng và những cam kết khác được các bên thỏa thuận. Khi ký kết hợp đồng, hai bên hoàn toàn tự nguyện và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật cả về nội dung và hình thức hợp đồng nên căn cứ vào các Điều 401, Điều 402 của Bộ luật Dân sự 2005; khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, công nhận hợp

đồng tín dụng giữa Ngân hàng A – Chi nhánh huyện T với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G là hợp pháp.

[2] Khi nộp đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng A – Chi nhánh huyện T cung cấp chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình gồm: 01 Hợp đồng tín dụng số 5705-LAV-201304190, ngày 30-10-2013 cùng phụ lục hợp đồng (phô tô); 01 Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/HĐTC/2012, ngày 19-01-2012 và Phụ lục hợp đồng thế chấp ngày 30-10-2013 (phô tô); 01 đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, ngày 19-01-2012 (phô tô); 01 đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm (phô tô); 01 giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án (phô tô); 02 giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội bộ (phô tô); 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phô tô); 01 giấy báo nợ quá hạn, ngày 22-01-2015 (phô tô); 01 Thông báo thu hồi nợ quá hạn, ngày 06-02-2015 (phô tô); 09 biên bản làm việc về việc xử lý nợ quá hạn (phô tô) và 02 bản cam kết trả nợ (phô tô). Các chứng cứ nêu trên đã được Tòa án công khai cho ông T, bà G biết nhưng ông, bà không có ý kiến nên căn cứ Điều 91 và Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là chứng cứ hợp pháp dùng để giải quyết vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với số tiền cho vay theo hợp đồng nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo Hợp đồng tín dụng thì phương thức trả nợ từng lần vào ngày 25-10-2014 trả 250.000.000 đồng; ngày 25-10-2015 trả 250.000.000 đồng và ngày 25-10-2016 trả 240.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời hạn các lần trả nợ ông T, bà G không trả nợ như thỏa thuận trong hợp đồng và Ngân hàng cũng đã nhiều lần gặp ông T, bà G để thỏa thuận việc trả nợ gốc và lãi suất nhưng ông, bà vẫn cố tình không thực hiện như cam kết. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định ông T, bà G đã vi phạm các điều, khoản về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T, bà G thanh toán tiền nợ gốc 740.000.000 đồng và tiền lãi suất theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết ngày 30-10-2013 là có căn cứ, phù hợp với các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng.

[4] Xét Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/HĐTC/2012, ngày 19-01-2012 và Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản ngày 30-10-2013 các bên ký kết, thấy rằng: Để đảm bảo cho số tiền vay gốc 740.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G có thế chấp Quyền sử dụng đất diện tích 250 m^2, thuộc thửa đất số 428, tờ bản đồ số 14, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 277458, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH77458, được UBND huyện Tân Châu cấp ngày 18-10-2011 cho vợ chồng ông T, bà G đứng tên đăng ký, sử dụng; Quyền sử dụng đất diện tích 300 m^2, thuộc thửa đất số 509, tờ bản đồ số 14, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 277457, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH77457, được UBND huyện Tân Châu cấp ngày 18-10-2011 do vợ chồng ông T, bà G đứng tên đăng ký, sử dụng; 01 tàu hút cát, số đăng ký TN-0374, có đặc điểm: Dài 19 m, rộng 4,25 m, cao mạn 1,9 m, vật liệu vỏ thép. Kiểu và công suất máy chính: 01; D15; 15 CV; trọng tải toàn phần 14,98 tấn (sản lượng 13,98 m^3/h, Mitsubishi, 40 CV), do Sở Giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-11-2011 cho ông

Nguyễn Văn T đứng tên chủ phương tiện, theo giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 0374/ĐK; 01 tàu hút cát, số đăng ký TN-0375, có đặc điểm: Dài 19 m, rộng 4,25 m, cao mạn 1,9 m, vật liệu vỏ thép. Kiểu và công suất máy chính: 01; D15; 15 CV; trọng tải toàn phần 14,89 tấn (sản lượng 13,89 m^3/h, Mitsubishi, 30 CV), do Sở Giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-11-2011 cho ông Nguyễn Văn T đứng tên chủ phương tiện, theo giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 0375/ĐK. Xét thấy, khi thế chấp tài sản giữa Ngân hàng với ông T, bà G có lập văn bản thế chấp và đăng ký thế chấp đối với quyền sử dụng đất, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản thành phố Hồ Chí Minh đối với tài sản là động sản, đúng theo quy định tại các Điều 318, 323 của Bộ luật Dân sự; Điều 3 của Thông tư số: 05/2011/TT-BTP ngày 16-02-2011 của Bộ Tư pháp và Điều 1 của Nghị định 11/2012/NĐ-CP, ngày 22-02-2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP, ngày 29-12-2006. Do đó Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/HĐTC/2012, ngày 19-01-2012 và Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản ngày 30-10-2013 giữa Ngân hàng A – Chi nhánh T với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G vẫn có hiệu lực pháp luật.

[5] Xét hợp đồng mua bán giữa ông Nguyễn Văn T với anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn H1 đối với 01 tàu hút cát, số đăng ký TN-0374 và 01 tàu hút cát, số đăng ký TN-0375, do Sở Giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-11-2011 cho ông Nguyễn Văn T đứng tên chủ phương tiện, theo giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 0374/ĐK, 0375/ĐK, đây là giao dịch dân sự sau khi ông T, bà G đăng ký thế chấp các tài sản trên cho Ngân hàng. Trong quá trình giải quyết, ông T, bà G và anh H1, anh H thống nhất không yêu cầu giải quyết giao dịch giữa ông T, bà G với anh H1, anh H nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác nếu có tranh chấp. Trường hợp ông T, bà G không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng A thì anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ giao 02 tàu hút cát nêu trên cho Cơ quan có thẩm quyền sử lý theo quy định.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng yêu cầu ông T, bà G phải số trả tiền lãi suất 702.265.069 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của Ngân hàng rút lại một phần yêu cầu đối với tiền lãi suất, chỉ yêu cầu T, bà G phải số trả tiền lãi suất đến ngày 09-9-2020 là 502.952.589 đồng, do Ngân hàng căn cứ Nghị quyết 42/2017/QH14 ngày 21-6-2017 của Quốc hội về xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, giảm cho ông T, bà G một phần lãi suất nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Ngân hàng A số tiền vay gốc 740.000.000 đồng và tiền lãi suất 502.952.589 đồng, tổng cộng 1.242.952.589 đồng là phù hợp với các Điều 471, 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng.

[8]. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G phải chịu 1.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ghi nhận Ngân hàng A đã nộp xong theo biên bản giao nhận ngày 30-6-2020 nên ông T, bà G phải có nghĩa vụ trả lại cho Ngân hàng A số tiền 1.000.000 đồng.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền mà yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Ngân hàng Ngân hàng A không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 471, Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Ngân hàng A số tiền vay gốc 740.000.000 đồng và tiền lãi suất 502.952.589 đồng, tổng cộng 1.242.952.589 (một tỷ, hai trăm bốn mươi hai triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm tám mươi chín) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (09-9-2020), ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Mỹ G còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng (ông T, bà G) vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/HĐTC/2012, ngày 19-01-2012 và Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản ngày 30-10-2013 giữa Ngân hàng A – Chi nhánh huyện T với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G vẫn có hiệu lực pháp luật. Trường hợp ông T, bà G không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng A thì Ngân hàng Ngân hàng A có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền kê biên, bán tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm, Quyền sử dụng đất diện tích 250 m^2, thuộc thửa đất số 428, tờ bản đồ số 14, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 277458, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH77458, được UBND huyện Tân Châu cấp ngày 18-10-2011 cho vợ chồng ông T, bà G đứng tên đăng ký, sử dụng; Quyền sử dụng đất diện tích 300 m^2, thuộc thửa đất

số 509, tờ bản đồ số 14, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 277457, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH77457, được UBND huyện Tân Châu cấp ngày 18-10-2011 do vợ chồng ông T, bà G đứng tên đăng ký, sử dụng; 01 tàu hút cát, số đăng ký TN-0374, có đặc điểm: Dài 19 m, rộng 4,25 m, cao mạn 1,9 m, vật liệu vỏ thép. Kiểu và công suất máy chính: 01; D15; 15 CV; trọng tải toàn phần 14,98 tấn (sản lượng 13,98 m^3/h, Mitsubishi, 40 CV), do Sở Giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-11-2011 cho ông Nguyễn Văn T đứng tên chủ phương tiện, theo giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 0374/ĐK; 01 tàu hút cát, số đăng ký TN-0375, có đặc điểm: Dài 19 m, rộng 4,25 m, cao mạn 1,9 m, vật liệu vỏ thép. Kiểu và công suất máy chính: 01; D15; 15 CV; trọng tải toàn phần 14,89 tấn (sản lượng 13,89 m^3/h, Mitsubishi, 30 CV), do Sở Giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-11-2011 cho ông Nguyễn Văn T đứng tên chủ phương tiện, theo giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 0375/ĐK.

Anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ giao 02 tàu hút cát nêu trên cho Cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định trong trường hợp ông T, bà G không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng A.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G phải chịu 49.288.577 (bốn mươi chín triệu, hai trăm tám mươi tám nghìn, năm trăm bảy mươi bảy) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng A không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho Ngân hàng A 27.633.000 (hai mươi bảy triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0000110 ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng A, anh Nguyễn Văn Hả anh Nguyễn Văn H1 có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Mỹ G có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC THADS huyện Tân Châu;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án .

Trần Thanh Quốc